

Số: 674/QĐ-UBND

Tân Bình, ngày 13 tháng 11 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

Về điều chỉnh, phân bổ bổ sung dự toán chi ngân sách Nhà nước năm 2024

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN TÂN BÌNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật ngân sách Nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị quyết số 131/2020/QH14 ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Quốc hội về tổ chức chính quyền đô thị tại Thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Nghị quyết số 98/2023/QH15 ngày 24 tháng 6 năm 2023 của Quốc hội về thí điểm một số cơ chế, chính sách đặc thù phát triển Thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Nghị định số 31/2017/NĐ-CP ngày 23 tháng 3 năm 2017 của Chính phủ ban hành Quy chế lập, thẩm tra, quyết định kế hoạch tài chính 05 năm địa phương, kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm địa phương, kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm địa phương, dự toán và phân bổ ngân sách địa phương, phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương hàng năm;

Căn cứ Nghị định số 45/2017/NĐ-CP ngày 21 tháng 4 năm 2017 của Chính phủ quy định chi tiết về lập kế hoạch tài chính 05 năm và kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm;

Căn cứ Nghị định số 33/2021/NĐ-CP ngày 29 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp thi hành Nghị quyết số 131/2020/QH14 ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Quốc hội về tổ chức chính quyền đô thị tại Thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Thông tư số 69/2017/TT-BTC ngày 07 tháng 7 năm 2017 của Bộ Tài chính về hướng dẫn lập kế hoạch tài chính 05 năm và kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm;

Căn cứ Thông tư số 51/2023/TT-BTC ngày 17 tháng 7 năm 2023 của Bộ Tài chính hướng dẫn xây dựng dự toán ngân sách nhà nước năm 2024, kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm 2024-2026;

Căn cứ Quyết định số 5758/QĐ-UBND ngày 12 tháng 12 năm 2023 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về giao chỉ tiêu dự toán thu, chi ngân sách Nhà nước năm 2024;

Căn cứ Quyết định số 974/QĐ-UBND ngày 22 tháng 12 năm 2023 của Ủy ban nhân dân quận Tân Bình về phân bổ dự toán chi ngân sách Nhà nước năm 2024;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Tài chính - Kế hoạch tại Tờ trình số 178/TTr-TCKH ngày 06 tháng 11 năm 2024 về việc điều chỉnh, phân bổ bổ sung dự toán chi Ngân sách Nhà nước năm 2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Điều chỉnh tăng, giảm dự toán chi ngân sách của các cơ sở giáo dục và đào tạo công lập trên địa bàn quận Tân Bình, Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội, Phòng Giáo dục và Đào tạo, Phòng Tài chính - Kế hoạch (Lĩnh vực Giáo dục, đào tạo, dạy nghề) với tổng số tiền là **15.601.381.000 đồng** (*Mười lăm tỷ sáu trăm lẻ một triệu ba trăm tám mươi một ngàn đồng*).

(Đính kèm phụ lục 01)

Điều 2. Căn cứ dự toán chi Ngân sách Nhà nước năm 2024 được điều chỉnh, phân bổ bổ sung, Hiệu trưởng của cơ sở giáo dục và đào tạo công lập trên địa bàn quận, Trưởng phòng Tài chính - Kế hoạch, Trưởng phòng Lao động - Thương binh và Xã hội, Trưởng phòng Giáo dục và Đào tạo tổ chức thực hiện theo đúng quy định của Luật Ngân sách Nhà nước và các văn bản hướng dẫn thực hiện.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân, Trưởng phòng Tài chính - Kế hoạch, Trưởng phòng Lao động - Thương binh và Xã hội, Trưởng phòng Giáo dục và Đào tạo, Giám đốc Kho bạc Nhà nước, Hiệu trưởng của cơ sở giáo dục và đào tạo công lập trên địa bàn quận và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này. / *Vukun*

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- TTUB: CT, các PCT;
- Lưu.



CHỦ TỊCH

Nguyễn Bá Thành



**ĐIỀU CHỈNH, PHÂN BỐ BỔ SUNG DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC
LĨNH VỰC GIÁO DỤC , ĐÀO TẠO, DẠY NGHỀ NĂM 2024**

(Kèm theo Quyết định số 674 /QĐ-UBND ngày 13 tháng 11 năm 2024 của Ủy ban nhân dân quận Tân Bình)

Đơn vị: đồng

STT	Đơn vị	Dự toán phân bổ năm 2024					Ghi chú
		Cộng	Nguồn Ngân sách chi thường xuyên		Nguồn cải cách tiền lương	Kinh phí chi cho nhiệm vụ đảm bảo an toàn giao thông từ nguồn NSTW	
			Kinh phí quản lý hành chính giao để thực hiện chế độ tự chủ	Kinh phí giao nhưng không thực hiện chế độ tự chủ			
A	B	I=2+3+4+5	2	3	4	5	6
	TỔNG CỘNG	0	0	0	0	0	
I	KHỐI MẦM NON	(762.273.000)	(768.073.000)	5.800.000	-	-	
1	Trường Mầm non 1	(226.888.000)	(226.888.000)				
2	Trường Mầm non 2	166.398.000	166.398.000				
3	Trường Mầm non Kim Đồng	(112.348.000)	(112.348.000)				
4	Trường Mầm Non 3	341.927.000	341.927.000				
5	Trường Mầm Non 4	(58.758.000)	(58.758.000)				
6	Trường Mầm non Tân Sơn Nhất	(116.092.000)	(116.092.000)				
7	Trường Mầm Non Quận	247.491.000	247.491.000				
8	Trường Mầm Non 5	71.820.000	71.820.000				
9	Trường Mầm Non 6	34.447.000	34.447.000				
10	Trường Mầm Non 7	56.560.000	56.560.000				
11	Trường Mầm non Tuổi Xanh	(510.768.000)	(510.768.000)				
12	Trường Mầm Non 8	77.785.000	77.785.000				
13	Trường Mầm Non 9	(229.400.000)	(229.400.000)				
14	Trường Mầm Non 10	(169.780.000)	(169.780.000)				
15	Trường Mầm non Phú Hòa	(98.060.000)	(98.060.000)				
16	Trường Mầm Non 10A	102.204.000	102.204.000				
17	Trường Mầm Non 11	(177.048.000)	(178.848.000)	1.800.000			
18	Trường Mầm Non 12	20.788.000	20.788.000				
19	Trường Mầm non Hòa Mi	111.416.000	111.416.000				
20	Trường Mầm Non 13	(322.732.000)	(322.732.000)				
21	Trường Mầm Non 14	292.233.000	292.233.000				
22	Trường Mầm non Bàu Cát	(349.134.000)	(349.134.000)				
23	Trường Mầm Non 15	47.015.000	47.015.000				
24	Trường Mầm Non Sơn Ca	38.651.000	34.651.000	4.000.000			
II	KHỐI TIỂU HỌC	1.584.854.000	1.581.729.000	3.125.000	-	-	
1	Trường Tiểu học Lê Văn Sĩ	(48.472.000)	(48.472.000)				
2	Trường Tiểu học Tân Sơn Nhất	46.568.000	46.568.000				
3	Trường Tiểu học Nguyễn Thanh Tuyền	(125.687.000)	(125.687.000)				
4	Trường Tiểu học Thân Nhân Trung	(2.627.000)	(2.627.000)				
5	Trường Tiểu học Bình Gĩa	205.605.000	205.605.000				

STT	Đơn vị	Cộng	Nguồn Ngân sách chi thường xuyên		Nguồn cải cách tiền lương	Kinh phí chi cho nhiệm vụ đảm bảo an toàn giao thông từ nguồn NSTW	Ghi chú
			Kinh phí quản lý hành chính giao đề thực hiện chế độ tự chủ	Kinh phí giao nhưng không thực hiện chế độ tự chủ			
A	B	I=2+3+4+5	2	3	4	5	6
6	Trường Tiểu học Hoàng Văn Thụ	(41.632.000)	(41.632.000)				
7	Trường Tiểu học Phạm Văn Hai	(336.818.000)	(336.818.000)				
8	Trường Tiểu học Chi Lăng	(197.191.000)	(197.191.000)				
9	Trường Tiểu học Đồng Đa	33.575.000	33.575.000				
10	Trường Tiểu học Bành Văn Trân	362.119.000	362.119.000				
11	Trường Tiểu học Trần Văn Ôn	191.340.000	191.340.000				
12	Trường Tiểu học Ngọc Hồi	321.008.000	321.008.000				
13	Trường Tiểu học Phú Thọ Hoà	96.908.000	96.908.000				
14	Trường Tiểu học Lê Thị Hồng Gấm	388.631.000	388.631.000				
15	Trường Tiểu học Nguyễn Văn Trỗi	234.715.000	234.715.000				
16	Trường Tiểu học Lạc Long Quân	55.380.000	55.380.000				
17	Trường Tiểu học Cách Mạng Tháng Tám	220.329.000	217.204.000	3.125.000			
18	Trường Tiểu học Nguyễn Khuyến	90.530.000	90.530.000				
19	Trường Tiểu học Trần Quốc Tuấn	(11.087.000)	(11.087.000)				
20	Trường Tiểu học Yên Thế	(230.065.000)	(230.065.000)				
21	Trường Tiểu học Sơn Càng	57.571.000	57.571.000				
22	Trường Tiểu học Trần Quốc Toản	(29.073.000)	(29.073.000)				
23	Trường Tiểu học Tân Trụ	(68.266.000)	(68.266.000)				
24	Trường Tiểu học Nguyễn Văn Kịp	102.099.000	102.099.000				
25	Trường Tiểu học Phan Huy Ích	210.212.000	210.212.000				
26	Trường Tiểu học Hùng Vương	59.182.000	59.182.000				
III	KHỐI TRUNG HỌC CƠ SỞ	9.477.010.000	(813.656.000)	10.290.666.000			
1	Trường Trung học cơ sở Ngô Sĩ Liên	1.781.515.000	642.013.000	1.139.502.000			
2	Trường Trung học cơ sở Âu Lạc	801.754.000	122.184.000	679.570.000			
3	Trường Trung học cơ sở Trần Văn Đặng	381.706.000	129.150.000	252.556.000			

STT	Đơn vị	Dự toán phân bổ năm 2024					Ghi chú
		Cộng	Nguồn Ngân sách chi thường xuyên		Nguồn cải cách tiền lương	Kinh phí chi cho nhiệm vụ đảm bảo an toàn giao thông từ nguồn NSTW	
			Kinh phí quản lý hành chính giao để thực hiện chế độ tự chủ	Kinh phí giao nhưng không thực hiện chế độ tự chủ			
A	B	1=2+3+4+5	2	3	4	5	6
4	Trường Trung học cơ sở Nguyễn Gia Thiều	711.753.000	(250.047.000)	961.800.000			
5	Trường Trung học cơ sở Tân Bình	1.061.172.000	87.222.000	973.950.000			
6	Trường Trung học cơ sở Quang Trung	612.590.000	112.002.000	500.588.000			
7	Trường Trung học cơ sở Lý Thường Kiệt	152.366.000	(188.214.000)	340.580.000			
8	Trường Trung học cơ sở Võ Văn Tân	739.548.000	(102.552.000)	842.100.000			
9	Trường Trung học cơ sở Phạm Ngọc Thạch	75.487.000	(363.503.000)	438.990.000			
10	Trường Trung học cơ sở Ngô Quyền	1.447.130.000	211.532.000	1.235.598.000			
11	Trường Trung học cơ sở Trường Chinh	433.069.000	(517.327.000)	950.396.000			
12	Trường Trung học cơ sở Hoàng Hoa Thám	559.675.000	(876.155.000)	1.435.830.000			
13	Trường Trung học cơ sở Trần Văn Quang	636.138.000	96.932.000	539.206.000			
14	Trường Trung học cơ sở Mạc Đĩnh Chi	83.107.000	83.107.000				
IV	ĐÀO TẠO KHÁC	(317.810.000)	-	(317.810.000)	-	-	
1	Trung tâm GDNN-GDTX	(317.810.000)		(317.810.000)			
V	CÁC PHÒNG BAN	(9.981.781.000)	-	(9.981.781.000)	0	0	
1	Phòng Giáo dục và Đào tạo	4.222.000.000		4.222.000.000			
2	Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội	1.397.600.000		1.397.600.000			
3	Phòng Tài chính - Kế hoạch	(15.601.381.000)		(15.601.381.000)			

ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN TÂN BÌNH